

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97,974,697,184</b>	<b>68,708,707,907</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>5,006,528,325</i>	<i>8,822,859,683</i>
1. Tiền	111		5,006,528,325	8,822,859,683
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>38,287,595,232</i>	<i>19,803,243,361</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,287,595,232	19,803,243,361
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>11,554,564,374</i>	<i>20,172,883,146</i>
1. Phải thu khách hàng	131		14,903,577,822	18,164,583,666
2. Trả trước cho người bán	132		1,854,050,000	7,223,961,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		366,478,192	353,880,078
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,569,541,640)	(5,569,541,640)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>41,695,561,972</i>	<i>16,239,158,259</i>
1. Hàng tồn kho	141		41,695,561,972	16,239,158,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>1,430,447,281</i>	<i>3,670,563,458</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	54,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,379,563,458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		1,329,415,981	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		101,031,300	237,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>135,271,442,493</b>	<b>136,354,539,414</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>49,855,428,117</i>	<i>50,998,525,038</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,854,372,199	15,000,269,119
- Nguyên giá	222		42,337,283,847	42,337,283,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28,482,911,648)	(27,337,014,728)
3. Tài sản cố định vô hình	227		18,788,718,549	18,788,718,549
- Nguyên giá	228		18,925,082,184	18,925,082,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136,363,635)	(136,363,635)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		17,212,337,369	17,209,537,370
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>85,356,014,376</i>	<i>85,356,014,376</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		83,310,359,376	83,310,359,376
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>60,000,000</i>	<i>-</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>233,246,139,677</b>	<b>205,063,247,321</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>98,187,317,544</b>	<b>77,980,944,013</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<b>310</b>		<b>98,187,317,544</b>	<b>77,980,944,013</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		44,157,764,164	55,547,283,761
2. Phải trả người bán	312		35,524,321,392	18,605,714
3. Người mua trả tiền trước	313		513,241,579	4,022,836,487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		190,311,684	640,550,339
5. Phải trả người lao động	315		2,552,637,373	2,283,193,293
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12,638,439,598	12,658,266,264
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,610,601,754	2,810,208,155
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135,058,822,133</b>	<b>127,082,303,308</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<b>410</b>		<b>135,058,822,133</b>	<b>127,082,303,308</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,666,797,196	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127,728,500	127,728,500
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66,657,559,505	66,657,559,505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,953,486,997	26,953,486,997
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(45,475,900,065)	(48,367,814,890)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>233,246,139,677</b>	<b>205,063,247,321</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		128,502.57	347,492.06
- EUR		264.45	269.91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Trần Tấn Long Thạch*

Trần Tấn Long Thạch  
Người lập

*Trần Tấn Long Thạch*

Trần Tấn Long Thạch  
Kế toán trưởng



*Phan Minh Sáng*

Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc  
Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II năm 2013	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		92,362,031,188	76,990,734,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		585,714,286	585,714,286
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI	91,776,316,902	76,990,734,261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI	90,229,895,156	77,851,481,294
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI	1,546,421,746	(860,747,033)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI	9,663,139,440	10,527,331,146
7. Chi phí tài chính	22	VI	3,736,065,736	1,482,377,741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,978,916,479	1,432,577,089
8. Chi phí bán hàng	24	VI	2,825,368,354	2,323,873,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI	2,235,072,925	3,257,657,280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,413,054,171	2,602,675,720
11. Thu nhập khác	31	VI	20,880,000	289,331,305
12. Chi phí khác	32	VI	597,579,600	92,200
13. Lợi nhuận khác	40		(576,699,600)	289,239,105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI	1,836,354,571	2,891,914,825
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI	1,836,354,571	2,891,914,825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		229	360
				867



*(Handwritten signature)*

Trần Tấn Long Thạch  
 Người lập

Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2014

*(Handwritten notes in red ink)*




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014**

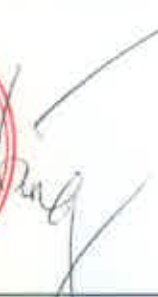

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	74,653,564,515	413,307,267,211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(74,757,468,086)	(252,259,205,424)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,524,871,730)	(3,340,162,191)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,285,825,495)	(6,806,846,262)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,632,460,342)	(1,130,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18,468,696,313	87,386,945,925
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6,983,757,478)	(37,434,331,910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	<b>5,937,877,697</b>	<b>199,723,667,349</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(145,545,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,010,756,366	699,645,231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<b>(14,989,243,634)</b>	<b>554,099,776</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7,698,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	64,581,342,410	192,836,327,581
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(66,982,440,220)	(390,043,977,163)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<b>5,296,902,190</b>	<b>(197,207,649,582)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	<b>(3,754,463,747)</b>	<b>3,070,117,543</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<b>8,822,859,683</b>	<b>12,353,578,295</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(61,867,611)	(236,381,300)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<b>5,006,528,325</b>	<b>15,187,314,538</b>

  
Trần Tấn Long Thạch  
Người lập

  
Trần Tấn Long Thạch  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc  
Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2014

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20,45%
- Trương Tấn Lộc	562.980	5.629.800.000	6,77%
- Bàng Minh Trang	461.050	4.610.500.000	5,55%
- Cổ đông khác	5.588.875	55.888.750.000	67,23%
<b>Cộng</b>	<b>8.312.915</b>	<b>83.129.150.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/06/2014 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

### 2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

#### Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 32.085.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

#### Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 3. **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  
Chi tiết:
  - + Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
  - + Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
  - + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

## 4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2014 được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

### 2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

### 2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 " Trình bày báo cáo tài chính".

### 3. *Hình thức kế toán áp dụng:* Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

### 2. *Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho*

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

### 3. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ*

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 18.788.718.549.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty cổ phần Nông được TSC mặc dù khoản đầu tư vào Công ty này đã bị sụt giảm. Việc không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nêu trên là do Công ty con đã xác định lỗ theo kế hoạch trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. 06 tháng đầu năm 2014, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương năm 2014 theo Nghị quyết số 04/NQ.CPVTKTNN của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 tổ chức ngày 29/04/2014. Tổng quỹ lương năm 2014 là 5.000.000.000 đồng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 06/2014 Công ty đã bán ra toàn bộ cổ phiếu quỹ đang nắm giữ để cơ cấu lại nguồn vốn, phần chênh lệch tăng giữa giá mua và giá bán cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

### 11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2014, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Tiền mặt	157.171.285	63.815.591
Tiền gửi ngân hàng	4.849.357.040 (a)	8.759.044.092
<b>Cộng</b>	<b><u>5.006.528.325</u></b>	<b><u>8.822.859.683</u></b>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank, CN. Cần Thơ	128.299,94	264,45	1.341.634.312	4.082.030.732
- Vietcombank, CN. Tân Thuận	-	-	4.817.343	4.817.343
- Vietinbank, CN. Cần Thơ	202,63	-	741.361.969	745.677.988
- Các ngân hàng khác	-	-	16.830.977	16.830.977
<b>Cộng</b>	<b>128.502,57</b>	<b>264,45</b>	<b>2.104.644.601</b>	<b>4.849.357.040</b>

**2. Các khoản đầu tư ngắn hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Đầu tư ngắn hạn	38.287.595.232 (b)	19.803.243.361
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>38.287.595.232</u></b>	<b><u>18.336.274.678</u></b>

(b) Chi tiết số dư đầu tư ngắn hạn vào ngày 30/06/2014 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
- Công ty con – Công ty CP Nông Dược TSC (vay)	38.287.595.232
<b>Cộng</b>	<b><u>38.287.595.232</u></b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Phải thu khách hàng	14.903.577.822 (c)	18.164.583.666
Trả trước cho người bán	1.854.050.000 (d)	7.223.961.042
Các khoản phải thu khác	366.478.192 (e)	353.880.078
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.569.541.640) (c)	(5.569.541.640)
<b>Cộng</b>	<b><u>11.554.564.374</u></b>	<b><u>20.172.883.146</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chủ bằng đồng tiền khác)

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Khách hàng</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng</u>
- Phải thu khách hàng mua phân bón	6.394.054.981	3.620.000.000
- Phải thu khách hàng mua gạo	7.870.225.601	1.949.541.640
- Phải thu khách hàng thuê tài sản	66.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Nông Dược TSC	573.297.240	-
<b>Cộng</b>	<b>14.903.577.822</b>	<b>5.569.541.640</b>

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	<u>Số tiền</u>
- Trả trước nhà cung cấp gạo	1.800.000.000
- Trả trước nhà cung cấp khác	54.050.000
<b>Cộng</b>	<b>1.854.050.000</b>

(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Công ty CP Nông dược TSC	52.600.082
- Phòng quản lý đô thị Cái Răng	300.000.000
- Công ty điện báo điện thoại Cần Thơ	1.280.000
- BHXH đã nộp của tháng 06/2014	12.598.110
<b>Cộng</b>	<b>366.478.192</b>

**4. Hàng tồn kho**

<u>Khoản mục</u>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Hàng hóa tồn kho	41.695.561.972 <sup>(f)</sup>	16.239.158.259
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.695.561.972</b>	<b>16.239.158.259</b>

(f) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 30/06/2014 như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Gạo	41.695.561.972
<b>Cộng</b>	<b>41.695.561.972</b>
- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có	

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Loại tài sản</i>	<i>01-01-2014</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>30-06-2014</i>
<b>Nguyên giá</b>	<b>42.337.283.847</b>	-	-	<b>42.337.283.847</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30.051.892.117	-	-	30.051.892.117
- Máy móc thiết bị	6.189.699.664	-	-	6.189.699.664
- Phương tiện vận tải	6.095.692.066	-	-	6.095.692.066
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-
<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>27.337.014.728</b>	<b>1.145.896.920</b>	-	<b>28.482.911.648</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.216.613.692	791.717.890	-	18.008.331.582
- Máy móc thiết bị	5.662.564.029	102.728.932	-	5.765.292.961
- Phương tiện vận tải	4.457.837.007	251.450.098	-	4.709.287.105
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>15.000.269.119</b>	-	<b>1.145.896.920</b>	<b>13.854.372.199</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	12.835.278.425	-	791.717.890	12.043.560.535
- Máy móc thiết bị	527.135.635	-	102.728.932	424.406.703
- Phương tiện vận tải	1.637.855.059	-	251.450.098	1.386.404.961
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: 10.207.228.368
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.386.819.288
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2014 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

<i>Loại tài sản</i>	<i>01-01-2014</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>30-06-2014</i>
<b>Nguyên giá</b>	<b>18.925.082.184</b>	-	-	<b>18.925.082.184</b>
- Quyền sử dụng đất	18.788.718.549	-	-	18.788.718.549
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635	-	-	136.363.635
<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>136.363.635</b>	-	-	<b>136.363.635</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635	-	-	136.363.635
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>18.788.718.549</b>	-	-	<b>18.788.718.549</b>
- Quyền sử dụng đất	18.788.718.549	-	-	18.788.718.549
- Bản quyền nhãn thuốc	-	-	-	-

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<i>Khoản mục</i>	<i>30-06-2014</i>	<i>01-01-2014</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.212.337.369 (g)	17.209.537.370
<b>Cộng</b>	<b>17.212.337.369</b>	<b>17.209.537.370</b>

(g) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC	16.326.057.369
- Chi phí đăng ký bản quyền nhãn thuốc	550.780.000
- Chi phí khảo nghiệm, đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	310.700.000
- Lệ phí đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	24.800.000
<b>Cộng</b>	<b>17.212.337.369</b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<i>30-06-2014</i>	<i>01-01-2014</i>
Đầu tư vào công ty con	83.310.359.376 (h)	83.310.359.376
Đầu tư dài hạn khác	2.045.655.000 (i)	2.045.655.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.356.014.376</b>	<b>85.356.014.376</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(h) Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2014 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ	Tương ứng số vốn sở hữu	Số vốn thực tế đầu tư
- Công ty CP CBTPXK Miền Tây	32.085.000.000	95,45%	30.624.300.000	31.735.359.376
- Công ty CP Nông dược TSC	90.000.000.000	57,31%	51.575.000.000	51.575.000.000
<b>Cộng</b>	<b>122.085.000.000</b>		<b>82.199.300.000</b>	<b>83.310.359.376</b>

(i) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2014 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Tương ứng số vốn sở hữu	Số vốn thực tế đầu tư
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
<b>Cộng</b>	<b>40.500.000.000</b>		<b>2.025.000.000</b>	<b>2.045.655.000</b>

**9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

Khoản mục	30-06-2014	01-01-2014
Vay và nợ ngắn hạn	44.157.764.164 (j)	55.547.283.761
<b>Cộng</b>	<b>44.157.764.164</b>	<b>55.547.283.761</b>

(j) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/06/2014 như sau:

Ngân hàng	USD	Tương đương VND	VND	Tổng cộng
- Vietcombank, CN Cần Thơ	-	-	39.850.000.000	39.850.000.000
- Công ty CP CBTPXK Miền Tây	-	-	4.307.764.164	4.307.764.164
<b>Cộng</b>	-	-	<b>44.157.764.164</b>	<b>44.157.764.164</b>

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

Khoản mục	30-06-2014	01-01-2014
Phải trả người bán	35.524.321.392 (k)	18.605.714
Người mua trả tiền trước	513.241.579 (l)	4.022.836.487
<b>Cộng</b>	<b>36.037.562.971</b>	<b>6.325.871.490</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(k) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 30/06/2014 như sau:

Nhà cung cấp	USD	VND	Tương đương VND
- Hợp tác xã Thanh Phong	-	35.450.222.099	35.450.222.099
- Các nhà cung cấp khác	-	74.099.293	74.099.293
<b>Cộng</b>	-	<b>35.524.321.392</b>	<b>35.524.321.392</b>

(l) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 30/06/2014 như sau:

Khách hàng	USD	VND	Tương đương VND
- Khách hàng mua phân bón	-	212.000.000	212.000.000
- Khách hàng mua gạo	12.090	-	257.517.000
- Các khách hàng khác	-	43.724.579	43.724.579
<b>Cộng</b>	<b>12.090</b>	<b>255.724.579</b>	<b>513.241.579</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Khoản mục	30-06-2014	01-01-2014
- Thuế TNDN	168.014.920	592.375.666
- Thuế thu nhập cá nhân	22.296.764	48.174.673
<b>Cộng</b>	<b>190.311.684</b>	<b>640.550.339</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Khoản mục	30-06-2014	01-01-2014
- Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	12.638.439.598 (m)	12.658.266.264
<b>Cộng</b>	<b>12.638.439.598</b>	<b>12.658.266.264</b>

(m) Chi tiết số dư khoản phải trả khác vào ngày 30/06/2014 như sau:

	Số tiền
- Thường xuất khẩu của Bộ thương mại	85.000.000
- Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	45.300.743
- Kinh phí công đoàn	10.973.130
- Cổ tức năm 2011 phải trả	12.469.372.500
- Phải trả khác	27.793.225
<b>Cộng</b>	<b>12.638.439.598</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ

Khoản mục	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/06/2014
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	1.277.187.196	-	3.666.797.196
- Vốn khác của CSH	127.728.500	-	-	127.728.500
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	-	(3.807.416.804)	-
- Quỹ đầu tư phát triển	66.657.559.505	-	-	66.657.559.505
- Quỹ dự phòng tài chính	26.953.486.997	-	-	26.953.486.997
- LN sau thuế chưa PP	(48.367.814.890)	2.891.914.825	-	(45.475.900.065)
<b>Cộng</b>	<b>127.082.303.308</b>	<b>4.169.102.021</b>	<b>(3.807.416.804)</b>	<b>135.058.822.133</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có  
 Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán trong kỳ: 300.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20,45%
- Trương Tấn Lộc	562.980	5.629.800.000	6,77%
- Bằng Minh Trang	461.050	4.610.500.000	5,55%
- Cổ đông khác	5.588.875	55.888.750.000	67,23%
<b>Cộng</b>	<b>8.312.915</b>	<b>83.129.150.000</b>	<b>100,00%</b>

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu thường	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	300.000
▪ Cổ phiếu thường	-	300.000
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.312.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu thường	8.312.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp**

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu phân bón	2.669.990.476	5.960.760.991	(3.290.770.515)	(123,25%)
- Doanh thu gạo	71.449.442.400	71.577.465.782	(128.023.382)	(0,18%)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.871.301.385	313.254.521	2.558.046.864	89,09%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>76.990.734.261</b>	<b>77.851.481.294</b>	<b>(860.747.033)</b>	<b>(1,12%)</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.105.409.779	1.088.612.539
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	54.191.610	127.704.233
- Lãi chậm thanh toán	270.890.340	1.321.276.000
- Cổ tức	9.096.839.417	8.638.499.997
<b>Cộng</b>	<b>10.527.331.146</b>	<b>11.176.092.769</b>

**3. Chi phí tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.432.577.089	7.388.755.628
- Lỗ CLTG hối đoái	49.800.652	797.552.614
<b>Cộng</b>	<b>1.482.377.741</b>	<b>8.186.308.242</b>

**4. Chi phí bán hàng**

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.382.765.378	783.909.983
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	256.935.665
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	941.107.994	4.303.563.813
- Chi phí bằng tiền khác	-	124.282.088
<b>Cộng</b>	<b>2.323.873.372</b>	<b>5.468.691.549</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.466.668.331	2.581.764.575
- Chi phí đồ dùng văn phòng	89.353.729	40.108.724
- Chi phí khấu hao TSCĐ	832.642.399	125.529.652
- Thuế, phí và lệ phí	191.636.414	137.047.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.509.149	416.322.080
- Chi phí bằng tiền khác	440.847.258	385.063.104
<b>Cộng</b>	<b>3.257.657.280</b>	<b>3.685.835.135</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Thu nhập khác**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Nhượng bán TSCĐ	-	56.500.000.000
- Thu nhập khác	289.331.305	396.611.791
<b>Cộng</b>	<b>289.331.305</b>	<b>56.896.611.791</b>

**7. Chi phí khác**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi nhượng bán TSCĐ	-	44.984.224.127
- Chi phí truy thu thuế và vi phạm HC	-	289.331.307
- Chi khác	92.200	-
<b>Cộng</b>	<b>92.200</b>	<b>45.273.555.434</b>

**8. Phân phối lợi nhuận**

<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2014</i>	<i>(48.367.814.890)</i>
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2014</i>	<i>2.891.914.825</i>
Trong đó,	
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.891.914.825
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2014</i>	<i>2.891.914.825</i>
Chi các khoản chi sau thuế	-
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2014</i>	<i>(45.475.900.065)</i>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 30/06/2014, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, TPCT	Công ty con
Công ty CP Nông dược TSC	Khu công nghiệp Đức Hòa, Long An	Công ty con

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Địa chỉ	Quan hệ
Ông Trương Tấn Lộc		Thành viên HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 29/04/2014)
Bà Trần Ngọc Diễm		Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty (từ nhiệm kể từ ngày 27/06/2014)

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Vay ngắn hạn	4.307.764.164
Công ty CP Nông dược TSC	Phải thu khách hàng	573.297.240
	Phải thu khác	52.600.082
	Cho vay ngắn hạn	38.287.595.232
Ông Trương Tấn Lộc	Phải thu khách hàng	2.873.758.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	-

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Vay ngắn hạn	11.127.209.130
	Cho vay và trả nợ vay	9.099.453.857
	Cho thuê tài sản	2.974.593.857
	Lãi vay	127.209.130
	Cổ tức	8.934.839.417
Công ty CP Nông dược TSC	Cho vay	21.834.351.872
	Nhận trả nợ gốc vay	3.350.000.000
	Lãi cho vay	1.034.351.872
Ông Trương Tấn Lộc	Thu tiền bán hàng	257.000.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Trả nợ gốc vay	9.837.582.365
	Trả lãi vay	390.849.303

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

**5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)**

	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
Doanh thu phân bón	2.669.990.476	6.353.088.505	(3.683.098.029)
Doanh thu gạo	71.449.442.400	73.604.897.020	(2.155.454.620)
Doanh thu cung cấp d.vụ	2.871.301.385	3.475.026.421	(603.725.036)
Doanh thu tài chính	10.527.331.146	1.482.377.741	9.044.953.405
Doanh thu khác	289.331.305	92.200	289.239.105
<b>Cộng</b>	<b>87.087.396.712</b>	<b>84.915.481.887</b>	<b>2.891.914.825</b>

**6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	42,00	47,59
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58,00	52,41
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	42,10	51,55
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	57,90	48,45
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,38	1,94
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,00	0,92
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,44	0,25
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,29	1,88
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,29	1,88
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,24	2,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,24	2,65
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	2,14	5,47

Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN TÁN LONG THẠCH

TRẦN TÁN LONG THẠCH

PHAN MINH SÁNG

